Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3822.90.90

Mã HS	3822.90.90
Mô tả hàng hóa	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận (1) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 19:21:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38229090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5484
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5484
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5484
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5350
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5311
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5311
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5311
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5311
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5311
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5311
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5355
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5355

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5355
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5355
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5355
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5355
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5353
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5353
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5353
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5353
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5353
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5353
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5355
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5317
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5313
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5313
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5313
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5313
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5313
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5313
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5322
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5322
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5322
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5322
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5322
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5322
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5363
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5363

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5363
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5363
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5363
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5363
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5364
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5364
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5364
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5364
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5364
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5364
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5367
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5367
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5367
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5367
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5367
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5367
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5336
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5336
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5336
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5336
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5336
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5336
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5338
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5338
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5338
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5338

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5338
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5338
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5336
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5336
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5336
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5336
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5336
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5336
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5336
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5357
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5357
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5357
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5357
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5357
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5357
RCEP B	2022	2022	0	B!D5357
RCEP B	2023	2023	0	B!E5357
RCEP B	2024	2024	0	B!F5357
RCEP B	2025	2025	0	B!G5357
RCEP B	2026	2026	0	B!H5357
RCEP B	2027	2027	0	B!I5357
RCEP C	2022	2022	0	C!D5357
RCEP C	2023	2023	0	C!E5357
RCEP C	2024	2024	0	C!F5357
RCEP C	2025	2025	0	C!G5357
RCEP C	2026	2026	0	C!H5357

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5357
RCEP D	2022	2022	0	D!D5357
RCEP D	2023	2023	0	D!E5357
RCEP D	2024	2024	0	D!F5357
RCEP D	2025	2025	0	D!G5357
RCEP D	2026	2026	0	D!H5357
RCEP D	2027	2027	0	D!I5357
RCEP E	2022	2022	0	E!D5360
RCEP E	2023	2023	0	E!E5360
RCEP E	2024	2024	0	E!F5360
RCEP E	2025	2025	0	E!G5360
RCEP E	2026	2026	0	E!H5360
RCEP E	2027	2027	0	E!I5360
RCEP F	2022	2022	0	F!D5357
RCEP F	2023	2023	0	F!E5357
RCEP F	2024	2024	0	F!F5357
RCEP F	2025	2025	0	F!G5357
RCEP F	2026	2026	0	F!H5357
RCEP F	2027	2027	0	F!I5357
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4928
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4928
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4928
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4928

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3822.90 có 2 dòng thuế; dòng 3822.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3822.90.10 Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3822.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3822.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3822.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3822.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5484), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.